

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

2. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học SPKT Hưng Yên xét tuyển đại học chính quy theo 05 phương thức:

Phương thức 1: Dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 - mã 100;

Phương thức 2: Dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ THPT (hoặc tương đương) - mã 200;

Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh - mã 301;

Phương thức 4: Dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) – mã 401

Phương thức 5: Dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức (HSA), Kỳ thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức (TSA) - mã 402;

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Trên cơ sở dữ liệu điểm của các phương thức xét tuyển, Nhà trường xây dựng quy tắc quy đổi ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển của tất cả các phương thức tương đương với điểm tốt nghiệp THPT 2025 (thang điểm 30) được làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Công thức quy đổi điểm sẽ được Nhà trường công bố theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

4.1. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 3.600

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Cơ sở đào tạo	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
		Máy tính và công nghệ thông tin	510			
1	7480101	Khoa học máy tính (03 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Xử lý ngôn ngữ tự nhiên; Trí tuệ nhân tạo và Nhận dạng hình ảnh)	100	2,3	100 (A00; A01; D01; D07); 200 (A00; A01; D01; D07); 301; 401 (A00; A01; A02, D07); 402 (K00; Q00).	
2	7480103	Kỹ thuật phần mềm (02 chuyên ngành: Phát triển ứng dụng phần mềm; Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm)	210	2,3		
3	7480201	Công nghệ thông tin (03 chuyên ngành: Đồ họa Đa phương tiện; Mạng máy tính và Truyền thông; Phát triển ứng dụng IoT)	200	2,3		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Cơ sở đào tạo	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
	Công nghệ kỹ thuật		2090			
4	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (03 chuyên ngành: Tự động hóa thiết kế công nghệ cơ khí; Công nghệ Hàn; Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu)	200	1	100 (A00; A01; D01; D07); 200 (A00; A01; D01; D07); 301; 401 (A00; A01; A02, D07); 402 (K00; Q00).	
5	7510202	Công nghệ chế tạo máy (02 chuyên ngành: Công nghệ chế tạo máy; Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp)	120	1		
6	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	360	1		
7	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô (02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Cơ điện tử ô tô và xe chuyên dụng)	400	1		
8	7510210	Điện lạnh và điều hòa không khí	90	1		
9	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (5 chuyên ngành: Kỹ thuật điện lạnh công nghiệp và dân dụng; Điện công nghiệp; Điện tử công nghiệp; Hệ thống điện; Thiết kế vi mạch bán dẫn)	455	1		
10	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (02 chuyên ngành: Tự động hóa công nghiệp; Điều khiển tự động)	400	1		
11	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	45	1		
12	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học (02 chuyên ngành: Kỹ thuật hóa học ứng dụng, Kỹ thuật môi trường)	20	1	100 (A00; D01; B00; D07); 200 (A00; D01; B00; D07); 301; 401 (A00; A02; B00; D07); 402 (K00; Q00).	
	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		70			
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	30	2	100 (A01; D01; D09; D10); 200 (A01; D01; D09; D10); 301; 401 (A01).	Tiếng Anh nhân hệ số 2

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Cơ sở đào tạo	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
14	7140246	Sư phạm công nghệ	20	1	100 (A00; A01; D01; D07); 200 (A00; A01; D01; D07); 301;	
15	7140103	Công nghệ giáo dục	20	1	401 (A00; A01; A02, D07); 402 (K00; Q00).	
Nhân văn			210			
16	7220201	Ngôn ngữ Anh (03 chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh; Tiếng Anh Thương mại; Song ngữ Anh – Trung)	150	1,2,3	100 (A01; D01; D09; D10); 200 (A01; D01; D09; D10); 301; 401 (A01).	Tiếng Anh nhân hệ số 2
17	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	60	2	100 (A01; D01; D04; D10); 200 (A01; D01; D04; D10); 301; 401 (A01).	Tiếng Trung nhân hệ số 2
Khoa học xã hội và hành vi			50			
18	7310101	Kinh tế (02 chuyên ngành: Kinh tế đầu tư; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	50	1,2,3	100 (A00; A01; D01; D07); 200 (A00; A01; D01; D07); 301; 401 (A00; A01; A02, D07); 402 (K00; Q00).	
Kinh doanh và quản lý			450			
19	7340101	Quản trị kinh doanh (03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh công nghiệp; Marketing; Thương mại điện tử)	200	1,2,3	100 (A00; A01; D01; D07); 200 (A00; A01; D01; D07); 301; 401 (A00; A01; A02, D07); 402 (K00; Q00).	
20	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may (02 chuyên ngành: Quản lý chuỗi cung ứng và bán lẻ thời trang; Quản lý đơn hàng dệt may)	50	2		
21	7340301	Kế toán (02 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp; Kiểm toán)	200	1,2,3		
Kỹ thuật			60			
22	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (02 chuyên ngành: Thiết kế và điều khiển hệ thống thông minh; Quản lý hệ thống công nghiệp)	30	1	100 (A00; A01; D01; D07); 200 (A00; A01; D01; D07); 301; 401 (A00; A01; A02, D07); 402 (K00; Q00).	
23	7520107	Kỹ thuật Robot (02 chuyên ngành: Kỹ thuật Robot; Robot và trí tuệ nhân tạo)	30	1		
Sản xuất và chế biến			160			
24	7540103	Công nghệ hóa thực phẩm (02 chuyên ngành: Công nghệ	20	1	100 (A00; D01; B00; D07); 200 (A00; D01; B00; D07); 301;	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Cơ sở đào tạo	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
		thực phẩm; Quản lý chất lượng)			401 (A00; A02; B00; D07); 402 (K00; Q00).	
25	7540209	Công nghệ may (05 chuyên ngành: Thiết kế kỹ thuật sản phẩm may; Thiết kế Thời trang; Thiết kế đồ họa Thời trang; Quản lý và sản xuất thông minh ngành may; Vật liệu và xử lý hoàn tất sản phẩm may)	140	2,3	100 (A00; A01; D01; D07); 200 (A00; A01; D01; D07); 301; 401 (A00; A01; A02, D07); 402 (K00; Q00).	
Tổng:			3.600			

Ghi chú:**- Tổ hợp xét tuyển:**

+ Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025; kết quả học tập lớp 12 ghi trong học bạ THPT (hoặc tương đương); kỳ thi V-SAT:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học B00: Toán, Hóa học, Sinh học D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
A02: Toán, Vật lý, Sinh học D04 : Toán, Tiếng Trung, Ngữ văn D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh

+ Kỳ thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức: K00;

+ Kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức: Q00;

- Cơ sở đào tạo: (1): Cơ sở Khoái Châu: Xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
(2): Cơ sở Mỹ Hào: Phường Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
(3): Cơ sở Hải Dương: Phường Tân Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Thí sinh trúng tuyển các ngành có đào tạo ở 2 hoặc 3 cơ sở được quyền lựa chọn địa điểm nhập học và học tập.

4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh liên kết quốc tế, lớp sinh viên tài năng, lớp giảng dạy bằng tiếng Anh**4.2.1. Liên kết quốc tế:**

+ Chương trình 2+2 với Đại học Sun Moon - Hàn Quốc với 50 chỉ tiêu ngành Công nghệ thông tin (02 năm học tại trường ĐHSPKT Hưng Yên, 02 năm học tại Đại học Sun Moon); sinh viên được cấp bằng Đại học quốc tế của Đại học Sun Moon.

+ Chương trình 2+2 với Học viện công nghệ Melbourne - Úc tuyển sinh các ngành thuộc Khoa Công nghệ thông tin và Khoa Kinh tế (02 năm học tại trường ĐHSPKT Hưng Yên, 02 năm học tại Học viện công nghệ Melbourne); sinh viên được cấp bằng Đại học quốc tế của Học viện công nghệ Melbourne.

+ Chương trình 3+2 với Đại học Ming Chi - Đài Loan, trong đó 2 năm cuối học tại Đại học Ming Chi; sinh viên được cấp bằng Đại học của trường ĐHSPKT Hưng Yên và bằng Thạc sĩ của Đại học Ming Chi; không hạn chế chỉ tiêu cho 08 ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử;

Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật hoá học và môi trường; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin.

+ Chương trình 2+2 với Australian Catholic University Limited (ACU), Úc - tuyển sinh các ngành thuộc Khoa Công nghệ thông tin và Khoa Kinh tế (02 năm học tại trường ĐHSPKT Hưng Yên, 02 năm học tại ACU); sinh viên được ACU cấp bằng.

+ Chương trình 2+2 với Missouri State University (MSU), Hoa Kỳ - tuyển sinh ngành khoa học máy tính thuộc Khoa Công nghệ thông tin (02 năm học tại trường ĐHSPKT Hưng Yên, 02 năm học tại MSU); sinh viên được MSU cấp bằng.

+ Một số chỉ tiêu cho lưu học sinh Lào, Trung Quốc trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh.

4.2.2. Lớp sinh viên tài năng

Nhà trường tổ chức 05 lớp sinh viên tài năng (SVTN) thuộc các ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Khoa học máy tính; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật ô tô. Mỗi lớp có sĩ số từ 20 đến 25 sinh viên.

4.2.3. Lớp giảng dạy bằng tiếng Anh

Nhà trường tổ chức 03 lớp được giảng dạy bằng tiếng Anh đối với những sinh viên có nhu cầu (sinh viên đăng ký sau khi trúng tuyển và nhập học), mỗi lớp có sĩ số 20-25 sinh viên thuộc các ngành: Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Nhà trường

5.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm học 2025-2026

Thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Thủ tướng áp dụng đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên. Cụ thể với năm học 2025-2026 dự kiến:

- Nhóm ngành Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật; Sản xuất và chế biến: Học phí 1.790.000đ/tháng (510.000đ/tín chỉ)
- Nhóm ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Nhân văn; Khoa học xã hội và hành vi; Kinh doanh và quản lý: Học phí 1.550.000đ/tháng (459.000đ/tín chỉ)
- Sinh viên sư phạm được Nhà nước cấp bù học phí và các chế độ theo quy định.
- Sinh viên các lớp thuộc chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh (dự kiến): 2.400.000 đồng/sinh viên/tháng;

5.2. Học bổng tuyển sinh, lớp sinh viên tài năng (SVTN)

Chỉ xét với những thí sinh được xét tuyển thẳng; xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; theo kết quả các Kỳ thi V-SAT, HSA, TSA năm 2025.

5.2.1. Học bổng tuyển sinh: Xét dựa trên tổng điểm xét tuyển đã duy đối tương đương (không tính điểm ưu tiên KV, ĐT), xét duyệt từ cao xuống thấp theo chỉ tiêu như sau:

- + Mức 1: Tối đa 10 suất, bằng mức học phí 04 năm học đối với CTĐT cử nhân; 4,5 năm học đối với CTĐT kỹ sư
- + Mức 2: Tối đa 10 suất, bằng mức học phí 02 năm học đầu

5.2.2. Lớp sinh viên tài năng

- Điểm sàn xét sinh viên tài năng: Xét dựa trên tổng điểm của các môn thi trong tổ hợp xét tuyển theo kết quả các kỳ thi (không tính điểm ưu tiên KV, ĐT):

- + Kỳ thi tốt nghiệp THPT: $\geq 21,0$ điểm (và điểm môn Toán $\geq 8,0$)
- + Các kỳ thi V-SAT, HSA, TSA: 20,0 điểm (V-SAT: điểm môn Toán $\geq 8,0$)

Những sinh viên được hưởng học bổng phải đạt điểm TBC học tập theo từng năm học từ 7,00 trở lên và kết quả rèn luyện đạt loại Tốt trở lên để được xét cấp học bổng năm tiếp theo.

- Năm 2025 sẽ có 05 lớp sinh viên tài năng thuộc các ngành: Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử; Khoa học máy tính; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật ô tô. Mỗi lớp có sĩ số từ 20 đến 25 sinh viên. Hằng năm Nhà trường có quỹ học bổng khoảng 1 tỷ đồng dành riêng cho các lớp sinh viên tài năng. Các lớp sinh viên tài năng được giảng viên có trình độ cao (GS, PGS, TS) trực tiếp giảng dạy, được miễn phí phòng ở trong ký túc xá.

Các thí sinh tuyển thẳng sẽ được ưu tiên chọn đặc cách vào lớp sinh viên tài năng.

5.3. Học bổng ưu đãi khác: Nhà trường cấp học bổng tương đương 30% học phí năm thứ nhất cho sinh viên trúng tuyển và nhập học năm 2025 vào học các ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ hóa thực phẩm.

5.4. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm 2024 của trường: 230,7 tỷ đồng (bao gồm NSNN cấp chi thường xuyên 13,5 tỷ đồng; NSNN cấp chi không thường xuyên 5,3 tỷ đồng; nguồn thu học phí 198 tỷ đồng; thu hợp pháp khác 13,9 tỷ đồng);

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2024: 16,3 triệu đồng/ năm (chưa bao gồm chi phí khấu hao).

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Cách thức, thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

6.1.1. Thí sinh xét tuyển thẳng: Thực hiện theo quy định và kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo (hoàn thành trước 30/6/2025).

6.1.2. Thí sinh xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; kết quả học tập của năm lớp 12 THPT (hoặc tương đương); kết quả các kỳ thi V-SAT, HSA, TSA năm 2025 bao gồm:

- **Xét tuyển đợt 1** (không phân biệt phương thức xét tuyển)

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo phương thức trực tuyến theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT;

+ Thời gian đăng ký xét tuyển: Dự kiến Từ ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025;

+ Thời gian nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT: Dự kiến Từ ngày 29/7/2025 đến 17h00 ngày 05/8/2025

Ghi chú: Chỉ thí sinh có tài khoản trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT mới có quyền ĐKXT đợt 1. Trường hợp thí sinh đã tốt nghiệp THPT (thí sinh tự do) có nhu cầu ĐKXT nhưng chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên hệ thống phải thực hiện

việc đăng ký để được cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển từ ngày 10/7/2025 đến ngày 20/7/2025.

- Xét tuyển đợt bổ sung (nếu có)

+ Thí sinh đăng ký trực tuyến qua cổng thông tin của Trường (<https://tuyensinh.utehy.edu.vn>), hoặc nộp trực tiếp tại 3 cơ sở đào tạo của Trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện;

+ Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Theo thông báo của Nhà trường.

6.2. Hồ sơ ĐKXT (đối với thí sinh ĐKXT trực tiếp):

6.2.1. Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

6.2.2. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT (xét tuyển các đợt bổ sung):

+ Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (Phiếu điểm);

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học SPKT Hưng Yên);

6.2.3. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 THPT:

+ Bản sao Học bạ THPT (hoặc tương đương);

+ Bản sao bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025 (Thí sinh có thể nộp bổ sung sau nếu ĐKXT trước khi có kết quả tốt nghiệp năm 2025);

+ Bản sao CCCD;

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học SPKT Hưng Yên).

6.2.4. Xét tuyển theo các kỳ thi V-SAT, HSA, TSA năm 2025:

+ Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi năm 2025;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025 (Thí sinh có thể nộp bổ sung sau nếu ĐKXT trước khi có kết quả tốt nghiệp năm 2025);

+ Bản sao CCCD;

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học SPKT Hưng Yên)

Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có): Áp dụng cho cả các mục 6.2.1; 6.2.2; 6.2.3; 6.2.4.

Thí sinh có thể tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển trên website và fanpage của Nhà trường.

6.3. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ và thông tin tuyển sinh

- Thí sinh gửi qua bưu điện về Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học SPKT Hưng Yên, địa chỉ: Dân Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên;

- Thí sinh nộp trực tiếp tại các điểm nhận hồ sơ xét tuyển ở 3 cơ sở đào tạo:

+ Cơ sở Khoái Châu: Xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên ĐT: 0221.3.689.888

+ Cơ sở Mỹ Hào: Phường Nhân Hòa, TX. Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên ĐT: 0221.3.689.555

+ Cơ sở Hải Dương: Phường Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương ĐT: 0221.3.689.333

Nhà Trường có đủ chỗ ở trong ký túc xá cho sinh viên tại CS Khoái Châu và CS Mỹ Hào.

Thông tin chi tiết trên website: <https://tuyensinh.utehy.edu.vn>; <http://www.utehy.edu.vn>;

Fanpage: <http://www.facebook.com/DaihocSuphamKythuatHungYen>

7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp;

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm đã quy đổi tương đương từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}.$$

- Xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh hiện hành, cụ thể:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

- Căn cứ kết quả học tập THPT và yêu cầu của ngành đào tạo, Nhà trường xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp sau theo quy định hiện hành: Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo; Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

8. Lệ phí xét tuyển: Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT

9. Việc Nhà trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Đến hết ngày 30/11/2025 hoặc kết thúc các đợt xét tuyển bổ sung của Nhà trường (trước 30/11/2025), đối với ngành đào tạo mà có thí sinh trúng tuyển nhập học ít hơn 10 người, Nhà trường sẽ xem xét chuyển số thí sinh này sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển và các điều kiện trúng tuyển tương đương trên cơ sở các quy định hiện hành về tuyển sinh và nguyện vọng của thí sinh. Trường hợp số thí sinh này có nguyện vọng muốn tham gia xét tuyển bổ sung vào cơ sở đào tạo khác, Nhà trường sẽ tạo điều kiện trên cơ sở những quy định tuyển sinh hiện hành.

Nhà trường cam kết sẽ thực hiện đúng các quy định trong công tác tuyển sinh và đảm bảo các quyền lợi của thí sinh đăng ký xét tuyển, trúng tuyển và nhập học.

10. Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ

Căn cứ Phụ lục I về Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà

trường quy định quy đổi điểm đối với các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc để sử dụng trong xét tuyển ĐHCQ đối với các tổ hợp có môn Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung Quốc. Cụ thể như sau:

DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ĐƯỢC QUY ĐỔI THÀNH ĐIỂM MÔN NGOẠI NGỮ

TT	Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ	Điểm quy đổi
1	Tiếng Anh	IELTS 4.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)	- IELTS 4.0: 6 điểm - IELTS 4.5: 7 điểm - IELTS 5.0: 8 điểm - IELTS 5.5: 9 điểm - IELTS 6.0-9.0: 10 điểm
		VSTEP BẬC 3 (Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3)	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành	- VSTEP 4.0-4.5: 6 điểm - VSTEP 5.0-5.5: 7 điểm - VSTEP 6.0-6.5: 8 điểm - VSTEP 7.0-7.5: 9 điểm - VSTEP 8.0-10: 10 điểm
2	Tiếng Trung Quốc	HSK cấp độ 3	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)	- HSK cấp độ 3 (180-220): 6 điểm - HSK cấp độ 3 (221-260): 7 điểm - HSK cấp độ 3 (261-300): 8 điểm - HSK cấp độ 4: 9 điểm - HSK cấp độ 5: 10 điểm

THƯỜNG TRỰC HĐTS